TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-ST
Ngày 14-9-2023
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh.

Các Hội thẩm nhân dân;

1. Ông Lê Thanh Hải;

2. Bà Phan Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Cao Cường, Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1966. *"có mặt"*
Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

1. *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm: 1987. *"có mặt"*
Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1939. "*có mặt*"
Địa chỉ: Ấp L, xã L huyện B, tỉnh Tây Ninh.

3.2. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1989. "*vắng mặt*"
Địa chỉ: Số A, ấp E, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chị Nguyễn Thị Hạnh P, sinh năm 1992. "*vắng mặt*"
Địa chỉ: Số A, đường V, ấp V, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Hồ Thị X, sinh năm 1970. "*vắng mặt*"
Địa chỉ: Ấp L, xã L huyện B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-11-2022 và trong quá trình làm việc nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh Q trình bày:

Ông Q và bà Lưu Thị X1 chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn và sinh sống từ năm 1986 cho đến năm 2009 thì bà X1 chết. Quá trình chung sống, ông Q và bà X1 có tổng cộng 03 người con chung: Nguyễn Thị Q1, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Thị Hạnh P; cả hai không có con riêng, con nuôi. Bà X1 có cha ruột là ông Lưu Văn K đã chết trước bà X1 và mẹ ruột là bà Trần Thị L vẫn còn sống. Khi bà X1 chết không để lại di chúc. Trước khi chết, ông Q và bà X1 có một số tài sản chung như sau:

- Một phần đất có diện tích 1.087,5m^2, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; trên đất có căn nhà tường cấp 4, xây dựng năm 2007. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ HL 00445/QSDĐ/210/2005/QĐ-UB do UBND huyện B cấp cho ông Q và bà X1 đứng tên (đã điều chỉnh diện tích theo bản đồ VN-2000 là 1144,8m^2) và căn nhà tường cấp 4 xây dựng năm 2004 trên đất.

- Một phần có diện tích 2.400m^2, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01941 QSDĐ/945/2002/HĐ-CN do UBND huyện B cấp cho ông Q đứng tên (đã điều chỉnh diện tích theo bản đồ VN-2000 là 2478,4m^2).

Hiện tại, các tài sản này đều do ông Q đang quản lý, sử dụng và giữ hai chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, sau khi bà X1 chết thì ông Q có kết hôn với bà Hồ Thị X và có tạo lập được những tài sản khác gắn liền với căn nhà tường cấp 4.

Khi bà X1 chết, không để lại di chúc và trong gia đình không thỏa thuận được việc chia di sản của bà X1. Nay ông Q yêu cầu chia tài sản chung của ông Q và bà X1, ông Q được hưởng ½, còn lại ½ tài sản của bà X1 thì chia đều di sản cho ông Q, chị Q1, chị H, chị P và bà L được hưởng; trong đó ông Q có nguyện vọng được hưởng phần đất có căn nhà trên đất và phần đất ruộng.

Tại phiên tòa, ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, đối với phần thừa kế di sản mà chị H và chị P được hưởng, ông Q đồng ý chia cho đủ mỗi người 04m chiều ngang như trước đây đã hứa cho và không yêu cầu chị H, chị P hoàn trả lại số tiền chênh lệch.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Q1 trình bày:

Cha mẹ chị Q1 là ông Nguyễn Thanh Q và bà Lưu Thị X1. Quá trình chung sống, ông Q và bà X1 có tổng cộng 03 người con chung như ông Q đã trình bày, không có con riêng, con nuôi. Bà X1 chết năm 2009, hiện tại còn bà ngoại là bà Trần Thi L1 vẫn còn sống. Khi bà X1 chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống, bà X1 và ông Q có tạo lập được khối tài sản chung như ông Q đã trình bày. Nay ông Q yêu cầu chia ½ tài sản chung giữa ông Q và bà X1 cho ông Q hưởng thì chị Q1 thống nhất, tuy nhiên ½ tài sản chung còn lại của bà X1 thì chị Q1 yêu cầu chỉ chia di sản cho chị Q1, chị H, chị P và bà L1, không chia cho ông Q vì hiện tại ông Q đã kết hôn với người khác nên không được hưởng nữa. Chị Q1 yêu cầu được hưởng bằng hiện vật.

Tại phiên tòa, chị Q1 đồng ý hưởng phần di sản của bà L1 cho và chịu các chi phí mà bà L1 phải chịu theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L trình bày:

Bà L là mẹ ruột của bà Lưu Thị X1. Bà không nhớ chính xác thời gian, ông Q và bà X1 có chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới, khoảng 01 năm sau thì sinh được người con đầu tiên. Quá trình chung sống, bà X1 và ông Q có tổng cộng 03 người con chung như ông Q đã trình bày, không có con riêng, con nuôi. Cha ruột bà X1 là ông Lưu Văn K đã chết, nhưng không nhớ thời gian nào chỉ nhớ chết trước bà X1. Khi bà X1 chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống, bà X1 và ông Q có tạo lập được khối tài sản chung như ông Q đã trình bày. Nay ông Q yêu cầu chia ½ tài sản chung giữa ông Q và bà X1 cho ông Q hưởng thì bà L thống nhất, tuy nhiên ½ tài sản chung còn lại của bà X1 thì bà L yêu cầu chỉ chia di sản cho bà L, chị Q1, chị H và chị P, không chia cho ông Q vì đã để lại phần đất có căn nhà cho ông Q hưởng, hiện tại ông Q đang ở với vợ sau. Bà L yêu cầu được hưởng bằng hiện vật.

Tại phiên tòa, bà L thống nhất giao phần di sản của bà L cho chị Q1 được hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Thu H đã khai:

Chị H cho rằng ông Q và bà X1 có tài sản chung là phần đất có diện tích 1.087,5m^2, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, chị H thống nhất công nhận ½ di sản là của ông Q, ½ di sản còn lại của bà X1 thì chia cho chị H, ông Q, chị Q1, chị P và bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hạnh P đã khai:

Chị P cho rằng ông Q và bà X1 có tài sản chung là phần đất có diện tích 1.087,5m^2, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, chị P thống nhất công nhận ½ di sản là của ông Q, ½ di sản còn lại của bà X1 thì chia cho chị P, ông Q, chị H, chị Q1 và bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thị X trình bày:

Bà X và ông Q chung sống với nhau từ năm từ 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào cùng năm. Sau khi kết hôn, bà X và ông Q sinh sống trên phần đất 1.087,5m^2, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống, bà X và ông Q có bỏ ra một số tiền để sữa chửa lại nhà và xây dựng thêm các công trình khác. Đối với số tiền đã bỏ ra sữa chữa, không yêu cầu xem xét. Trong vụ việc ông Q yêu cầu chia di sản thừa kế đối với chị Q1 thì bà X không có ý kiến.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành tốt những qui định pháp luật, kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Kiểm sát viên không phát hiện có vi phạm. Tuy nhiên, Tòa án thông báo thụ lý vụ án ngày 10/01/2023, nhưng đến ngày 23/8/2023 mới ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên việc vi phạm không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên kiểm sát viên tập hợp vi phạm ban hành kiến nghị chung.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 3 Nghị quyết 35/2000 ngày 09/6/2000. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh Q đối với ½ diện tích 1.144,8m^2 (thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42) + ½ giá trị căn nhà tường trên đất và ½ diện tích 2.478,4m^2 (thửa đất số 149, thuộc tờ bản đồ số 8); đều tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh thành 05 phần cho ông Nguyễn Thanh Q, chị Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Hạnh P và bà Trần Thị L hưởng. Ghi nhận bà L giao phần di sản thừa kế của bà L được hưởng cho chị Q1. Ghi nhận ông Q đồng ý cho đủ chị H và chị P 04m chiều ngang đối với phần đất diện tích được hưởng từ tài sản của ông Q, không yêu cầu trả lại số tiền chênh lệch.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại chịu án phí theo quy định pháp luật. Ghi nhận ông Q chịu thay cho chị H và chị P.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà L được miễn án phí, các đương sự còn lại chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Thanh Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với chị Nguyễn Thị Q1, chị Q1 và di sản thừa kế tại huyện B, tỉnh Tây Ninh. Do đó căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Hạnh P và bà Hồ Thị X vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị H, chị P và bà X.

[2] Về pháp luật áp dụng: Bà Lưu Thị X1 chết ngày 30/4/2009 thời điểm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 làm pháp luật giải quyết về việc chia thừa kế. Tuy nhiên, xét thấy những quy định về thừa kế theo pháp luật Bộ luật dân sự năm 2005 có nội dung phù hợp với quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 (Bộ luật dân sự). Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự điều khoản chuyển tiếp, quyết định áp dụng Bộ luật dân sự làm căn cứ về pháp luật để giải quyết vụ án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự quy định "*...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*". Trong vụ án này, bà X1 chết ngày 30/4/2009 nên thời điểm mở thừa kế là ngày 30/4/2009, như vậy thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[4] Xác định di sản thừa kế: Theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì ông Q, chị Q1 và bà L thống nhất tài sản của ông Q và bà X1, gồm:

- Phần đất có diện tích thực tế 1144,8m^2, thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42 (theo bản đồ VN-2000), tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: HL 00445/QSDĐ/210/2005/QĐ-UB do UBND huyện B cấp ngày 09/9/2005 cho ông Nguyễn Thanh Q và bà Lưu Thị X1 đứng tên, đã được điều chỉnh theo bản đồ VN-2000 thửa số 07 (bản đồ 15) = 1087,5m^2 (400m^2 OMT + 687,5m^2 CLN) tương ứng thửa số 200 (bản đồ 42) = 1144,8m^2 (400m^2 + 744,8m^2 CLN). Giá trị tài sản là 6.214.000.000 đồng (tương đương 5.428.000 đồng/m^2).

- Trên thửa đất số 200, có căn nhà tường cấp 4, diện tích 82,7m^2. Giá trị tài sản là 216.082.944 đồng.

- Phần đất có diện tích thực tế 2478,4m^2, thửa đất số 149, thuộc tờ bản đồ số 08 (VN-2000), tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: HL 01941/QSDĐ/945/2002/HĐ-CN do UBND huyện B cấp ngày 23/4/2004 cho ông Nguyễn Thanh Q đứng tên, đã được điều chỉnh theo bản đồ VN-2000 thửa số 866 (bản đồ 3) = 2400m^2 loại đất lúa đổi thành thửa 149 (bản đồ 8) = 2478,4m^2 (LUC). Giá trị tài sản là 247.840.000 đồng.

Tổng cộng tài sản chung giữa ông Q và bà X1 có giá trị là 6.677.922.944 đồng. Do đó, phần di sản của bà X1 nằm trong khối tài sản chung của ông Q và bà X1 đã được nêu ở trên.

[5] Về hàng thừa kế: Ông Q và bà X1 có 03 người con chung, trong đó bà X1 chết năm 2009. Ông Q và bà X1 chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới với nhau từ năm 1986 cho đến khi bà X1 chết, nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 thì hôn nhân giữa ông Q và bà X1 là quan hệ hôn nhân thực tế và được pháp luật bảo vệ. Ngoài ra, bà X1 có mẹ ruột là bà Trần Thị L vẫn còn sống, cha ruột là ông Lưu Văn K chết trước bà X1. Căn cứ Điều 651 và 652 của Bộ luật dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của bà X1 gồm có ông Q, chị Q1, chị H, chị P và bà L.

[6] Về nội dung khởi kiện: Ông Q yêu cầu chia tài sản chung của ông Q và bà X1, ông Q được hưởng ½ tài sản chung, còn lại ½ tài sản chung là di sản của bà X1 thì chia đều cho ông Q, chị Q1, chị H, chị P và bà L. Quá trình làm việc, ông Q, chị Q1, chị H, chị P và bà L đều thống nhất xác định ½ tài sản chung giữa ông Q và bà X1 là của ông Q nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Vì vậy, có cơ sở xác định ½ tài sản chung là của ông Q, có trị giá là 3.338.961.472 đồng; ½ tài sản chung còn lại là di sản của bà X1, có giá trị là 3.338.961.472 đồng.

Đối với phần di sản thừa kế của bà X1, chị Q1 và bà L không đồng ý chia cho ông Q, mà chỉ đồng ý chia cho chị Q1, chị H, chị P và bà L vì cho rằng ông Q là đã kết hôn với người khác nên không được hưởng phần di sản của bà X1. Xét thấy, năm 2009 bà X1 chết không để lại di chúc, ông Q và bà X1 là vợ chồng thực tế. Ngoài ra, ông Q cũng không thuộc trường hợp những người không được hưởng di sản theo Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng

Điều 621 Bộ luật dân sự). Quá trình làm việc, chị H và chị P không xác định phần đất 2478,4m^2 và căn nhà trên đất phần đất 1144,8m^2 là tài sản chung của cha mẹ, nhưng có ý kiến chia ½ di sản thừa kế của bà X1 nên Hội đồng xét xử xét thấy chia toàn bộ ½ di sản thừa kế của bà X1 theo quy định pháp luật. Do đó, phần thừa kế di sản của bà X1 được hưởng gồm có ông Q, chị Q1, chị H, chị P và bà L được hưởng.

[7] Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc chia di sản thừa kế của bà X1 để lại là ½ tài sản chung của ông Q và bà X1. Ông Q được hưởng ½ tài sản chung và một kỷ phần theo di sản của bà X1. Chị Q1, chị H, chị P và bà L được hưởng một kỷ phần theo di sản của bà X1. Một kỷ phần thừa kế theo pháp luật là 667.792.294 đồng.

[7.1] Chia giá trị:

- Ông Q được hưởng ½ tài sản trong khối tài sản chung và 01 kỷ phần thừa kế là 3.338.961.472 đồng + 667.792.294 đồng = 4.006.753.766 đồng.

- Chị Q1, bà L, chị H, chị P được hưởng mỗi người 01 kỷ phần thừa kế là 667.792.294 đồng. Ghi nhận bà L giao kỷ phần được hưởng cho chị Q1 nên chị Q1 được hưởng tổng cộng là 1.335.584.589 đồng.

[7.2] Chia hiện vật:

- Ông Q được hưởng: Phần đất có diện tích là 529,3m^2 (đất ở 200m^2 + đất trồng cây lâu năm 329,3m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh + căn nhà tường cấp 4 trên phần đất này, có diện tích 82,7m^2. Phần đất có diện tích là 2478,4m^2, thửa đất số 149, thuộc tờ bản đồ số 08, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Tổng trị giá là 3.336.975.180 đồng, do ông Q được hưởng tổng cộng 4.006.753.766 đồng nên ông Q còn được hưởng số tiền chênh lệch là 669.778.586 đồng.

- Chị Q1 được hưởng: Phần đất có diện tích là 249,7m^2 (đất ở 80m^2 + đất trồng cây lâu năm 169,7m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có giá trị 1.355.377.184 đồng, do chị Q1 được hưởng phần di sản là 1.335.584.589 đồng nên chị Q1 có nghĩa vụ trả số tiền chệch lệch là 19.792.595 đồng.

- Chị H được hưởng: Phần đất có diện tích là 188,3m^2 (đất ở 60m^2 + đất trồng cây lâu năm 128,3m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có giá trị 1.022.096.611 đồng, do chị H được hưởng phần di sản là 667.792.294 đồng nên chị H có nghĩa vụ trả số tiền chệch lệch là 354.304.316 đồng.

- Chị P được hưởng: Phần đất có diện tích là 175,5m^2 (đất ở 60m^2 + đất trồng cây lâu năm 115,5m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42, tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có giá trị 952.617.925 đồng, do chị P được hưởng phần di sản là 667.792.294 đồng nên chị P có nghĩa vụ trả số tiền chệch lệch là 284.825.630 đồng.

Do đó, chị Q1 có nghĩa vụ giao lại cho ông Q số tiền chênh lệch là 19.792.595 đồng (làm tròn thành 19.793.000 đồng); chị H có nghĩa vụ giao lại cho ông Q số tiền chênh lệch là 354.304.316 đồng; chị P có nghĩa vụ giao lại cho ông Q số tiền chênh lệch là 284.825.630 đồng. Ghi nhận ông Q không yêu cầu chị H và chị P hoàn trả lại số tiền chêch lệch nêu trên.

[8] Đối với những tài sản khác gắn liền với căn nhà cấp 4: 01 máy hiên, có diện tích 13,0m^2; 01 bếp ăn, có diện tích 13,3m^2; 01 mái che, có diện tích 195m^2; 01 chuồng trại, có diện tích 19,2m^2: 01 cây mít, 01 cây sung và 01 bụi chuối > 05 cây. Các đương sự không tranh chấp, ông Q và bà X xác định là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Q, chị Q1, chị H, chị P và bà L phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Ông Q phải chịu 5.700.000 đồng; chị Q1, chị H, chị P và bà L mỗi người phải chịu 950.000 đồng. Ông Q không yêu cầu chị H và chị P trả lại số tiền này nên ghi nhận, ông Q phải chịu 7.600.000 đồng. Chị Q1 phải chịu thay cho bà L số tiền này. Ghi nhận ông Q đã nộp 9.500.000 đồng và chi xong nên chị Q1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Q số tiền 1.900.000 đồng.

[11] Về án phí: Ông Q phải chịu án phí trên số tiền 4.006.753.766 đồng được hưởng; chị Q1, chị H và chị P phải chịu án phí trên số tiền 667.792.294 đồng được hưởng. Bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên chị Q1 không phải chịu án phí trên số tiền 667.792.294 đồng được hưởng từ bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 621, 623, 649, 650, 651, 660, 668 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 167 và 169 của Luật Đất đai; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Thanh Q.

1.1. Giao cho ông Nguyễn Thanh Q hưởng các tài sản như sau:

- Diện tích thực tế là 529,3m^2 (đất ở 200 m^2 + đất trồng cây lâu năm 329,3m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42; tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp tờ bản 36 dài lần lượt 0,47m và 7,99m;

+ Phía Nam giáp Đường tỉnh lộ 786 dài 18,07m;

+ Phía Đông giáp thửa 2 dài 37,78m;

+ Phía Tây giáp thửa 200 dài 45,84m.

Và tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tường cấp 4, có diện tích 82,7m^2.

- Diện tích thực tế là 2478,4m^2, thửa đất số 149, thuộc tờ bản đồ số 08; tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp thửa 150 dài lần lượt 1,09m; 9,72m; 10,61m; 40,38m và 40,39m;

+ Phía Nam giáp thửa 148 dài 99,99m;

+ Phía Đông giáp thửa 156 dài 24,49m;

+ Phía Tây giáp thửa 146 dài lần lượt 21,89m và 3,75m.

1.2. Giao cho chị Nguyễn Thị Q1 hưởng tài sản như sau: Diện tích thực tế là 249,7m^2 (đất ở 80m^2 + đất trồng cây lâu năm 169,7m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42; tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp tờ bản đồ 36 dài 5,00m;

+ Phía Nam giáp Đường tỉnh lộ 786 dài 5,00m;

+ Phía Đông giáp thửa 200 dài 51,22m;

+ Phía Tây giáp tờ bản đồ 35 dài 54,49m.

1.3. Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H hưởng tài sản như sau: Diện tích thực tế là 188,3m^2 (đất ở 60m^2 + đất trồng cây lâu năm 128,3m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42; tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp tờ bản đồ 36 dài 4,00m;

+ Phía Nam giáp Đường tỉnh lộ 786 dài 4,00m;

+ Phía Đông giáp thửa 200 dài 48,56m;

+ Phía Tây giáp tờ bản đồ 35 dài 51,22m.

1.4. Giao cho chị Nguyễn Thị Hạnh P hưởng tài sản như sau: Diện tích thực tế là 175,5m^2 (đất ở 60m^2 + đất trồng cây lâu năm 115,5m^2), thửa đất số 200, thuộc tờ bản đồ số 42; tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Phần đất có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp tờ bản đồ 36 dài 4,00m;

+ Phía Nam giáp Đường tỉnh lộ 786 dài 4,00m;

+ Phía Đông giáp thửa 200 dài 45,84m;

+ Phía Tây giáp tờ bản đồ 35 dài 48,56m.

(*Kèm theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 20/4/2023*)

1.5. Buộc chị Nguyễn Thị Q1 có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Thanh Q số tiền 19.793.000 (*mười chín triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn*) đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Thanh Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị Q1 chưa thanh toán số tiền nêu trên thì chị Q1 còn phải chịu số tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong.

2. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo theo bản án như phần quyết định đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đối với 01 máy hiên, có diện tích 13,0m^2; 01 bếp ăn, có diện tích 13,3m^2; 01 mái che, có diện tích 195m^2; 01 chuồng trại, có diện tích 19,2m^2; 01 cây mít, 01 cây sung và 01 bụi chuối > 05 cây: Ông Q và bà X không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Thanh Q phải chịu số tiền 7.600.000 đồng, chị Nguyễn Thị Q1 phải chịu số tiền

1.900.000 đồng. Ghi nhận ông Q đã nộp số tiền 9.500.000 đồng và chi xong nên chị Q1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Q số tiền 1.900.000 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Thanh Q phải chịu 112.007.000 (*hai triệu năm trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự 34.800.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0022961 ngày 10-01-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông Q còn phải chịu 77.207.000 (*bảy mươi bảy triệu hai trăm lẻ bảy nghìn*) đồng.

5.2. Chị Nguyễn Thị Q1, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Hạnh P mỗi người phải chịu 30.712.000 (*ba mươi triệu bảy trăm mười hai nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh Q, chị Nguyễn Thị Q1 và bà Trần Thị L được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Hạnh P và bà Hồ Thị X được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh
- Phòng GĐKTNV&THA;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- CCTHADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Tiến Danh